



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	9.889.544		9.889.544	12.891.033	330.398	12.560.635	130,35		127,01
	Trong đó:									
	Tổng số chi	4.944.772		4.944.772	6.445.516	165.199	6.280.317	130,35		127,01
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	332.110		332.110	350.405		350.405	105,51		105,51
1.1	Chi dân quân tự vệ	164.375		164.375	164.062		164.062	99,81		99,81
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	167.735		167.735	186.343		186.343	111,09		111,09
2	Chi giáo dục									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin	87.869		87.869	92.815		92.815	105,63		105,63
5	Chi phát thanh, truyền thanh	5.775		5.775	5.775		5.775	100,00		100,00
6	Chi thể dục, thể thao	26.353		26.353	25.810		25.810	97,94		97,94
7	Chi bảo vệ môi trường	5.775		5.775	5.769		5.769	99,90		99,90
8	Chi các hoạt động kinh tế	114.807		114.807	288.321	165.199	123.122	251,14		107,24
8.1	Giao thông	30.000		30.000	60.229	30.327	29.902	200,76		99,67
8.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	84.807		84.807	228.092	134.872	93.220	268,95		109,92
8.3	Thị chính									
8.4	Thương mại, du lịch									
8.5	Các hoạt động kinh tế khác									
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.336.308		4.336.308	5.033.048		5.033.048	116,07		116,07
9.1	Quản lý Nhà nước	3.887.316		3.887.316	4.585.499		4.585.499	117,96		117,96
9.1.1	Quỹ lương				3.164.107		3.164.107			
9.1.2	Hội đồng nhân dân	289.320		289.320	295.881		295.881	102,27		102,27
9.1.3	Ủy ban nhân dân	3.597.996		3.597.996	1.125.511		1.125.511	31,28		31,28
9.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	198.492		198.492	213.535		213.535	107,58		107,58
9.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	86.100		86.100	77.864		77.864	90,43		90,43

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
9.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	56.100		56.100	54.095		54.095	96,43		96,43
9.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	36.100		36.100	33.966		33.966	94,09		94,09
9.6	Hội Cựu chiến binh	41.100		41.100	39.013		39.013	94,92		94,92
9.7	Hội Nông dân	31.100		31.100	29.075		29.075	93,49		93,49
9.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
10	Chi cho công tác xã hội	35.775		35.775	452.533		452.533	1.264,94		1.264,94
10.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
10.2	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
10.3	Trợ cấp xã hội									
10.4	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	30.000		30.000	39.713		39.713	132,38		132,38
10.5	Khác	5.775		5.775	412.821		412.821	7.148,41		7.148,41
11	Nộp trả ngân sách cấp trên				9.399		9.399			
12	Chi khác									
13	Chi khác									
14	Dự phòng									
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				181.641		181.641			